

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **199/2020/HC-PT**

Ngày: 30 - 9 - 2020

V/v “*Khiếu kiện quyết định giải
quyết khiếu nại lần hai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 169/2020/TLPT-HC ngày 11/5/2020, về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại lần hai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC- ST ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1673/2020/QĐPT-HC ngày 11 tháng 9 năm 2020; giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:**

Ông Phạm T - sinh năm: 1950; Địa chỉ: số 34 Đường H, tổ 7, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

*** Người bị kiện:**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân N, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố K, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Minh B, chức vụ: Chủ tịch. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Trương Thị H1 - sinh năm: 1952; Địa chỉ: số 34 Đường H, tổ 7, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Trong đơn khởi kiện ngày 05/6/2019, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 05/7/2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Phạm T trình bày:

Ngày 18/9/2018, ông nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 7.830m² đất tổ 10 phường D, thành phố K; ông Nguyễn Thanh Hùng cán bộ phường D đã có phiếu xử lý hồ sơ ngày 18/9/2018 và phiếu tiếp nhận ngày 26/9/2018. Sau đó ông nhận được Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của Ủy ban nhân dân phường D về việc trả hồ sơ vì không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 23/10/2018, ông làm đơn khiếu nại thì nhận được Quyết định số 36/QĐ ngày 22/01/2019 của Chủ tịch UBND phường D về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm T (lần đầu) trả lời “*không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông Phạm T với nội dung Khiếu nại hành vi hành chính của cán bộ UBND phường D qua Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D về việc trả hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Vì không đồng ý với Quyết định số 36/QĐ ngày 22/01/2019 của Chủ tịch UBND phường D, ông tiếp tục khiếu nại đến UBND thành phố K. Sau đó ông nhận được Quyết định số 341/QĐ ngày 04/5/2019 của Chủ tịch UBND thành phố K về việc giải quyết không công nhận nội dung khiếu nại (lần 2) của ông Phạm T. Giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 36/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của Chủ tịch UBND phường D. Ông thấy việc ra Quyết định số 341/QĐ ngày 04/05/2019 của Chủ tịch UBND thành phố K đã ban hành là trái pháp luật, không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tài sản gắn liền trên đất có các giấy tờ tại khoản 3 Điều 100 của Luật đất đai, quyết định thực hiện việc giao đất có tài sản trên đất của người đang sử dụng, giao cho người khác là vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng về quyền sử dụng đất, xâm phạm đến quyền lợi ích chính đáng và hợp pháp của người dân đang sử dụng đất như sau:

Việc UBND thành phố K giao 402m² đất để Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh Kon Tum làm tường rào tại biên bản ngày 21/8/2018 là “*trái pháp luật*” gây thiệt hại tài sản gắn liền với QSDĐ của gia đình ông đang sử dụng. UBND thành phố K giao 3000m² cho UBND phường quản lý tại biên bản ngày 16/11/2017 gây thiệt hại tài sản gắn liền với QSDĐ của gia đình ông đang sử dụng trái pháp luật. Việc không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất có tài sản trên đất của gia đình ông đang sử dụng trong khi gia đình ông có các giấy tờ chuyển nhượng đất quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Nghị định 01/2017/NĐ-CP.

Từ những nội dung nêu trên, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét giải quyết hủy toàn bộ Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K về việc giải quyết đơn khiếu nại lần 2 để làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất ông đang sử dụng đúng quy định của pháp luật.

- *Tại văn bản số 2421/UBND-NC ngày 05/8/2019 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố K: Ông Nguyễn Xuân N - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K trình bày:*

Ông Phạm T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum hủy Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K “*Về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm T (lần hai)*” là không có cơ sở vì những lý do sau:

1. Quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm T và nguyên nhân dẫn đến việc khiếu nại:

Tháng 9/2018, ông Phạm T nộp hồ sơ cho UBND phường D, đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất đối với toàn bộ diện tích đất tại tổ 01 (nay là Tổ 10) phường D theo Biên bản giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L1 ngày 10/6/2004 của UBND phường D với tứ cận như sau: Phía Đông giáp bà Trần Thị Th; Phía Tây giáp đường P; Phía Bắc giáp đất ông T1, ông N, ông Lê Như H2; Phía Nam giáp Bộ đội biên phòng.

Ngày 02/10/2018, UBND phường D đã phối hợp với các cơ quan chức năng trích đo địa chính, xác định ranh giới, vị trí đất các hộ liền kề giáp ranh đất ông Phạm T đề nghị cấp giấy CNQSDĐ. Sau khi đo đạc, xác định phần thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10 đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ. Tuy nhiên, ông Phạm T không đồng ý, yêu cầu cấp cả phần diện tích 2.581,5m² giáp đường P mà UBND

phường D đang quản lý và một phần đất diện tích 402m² giáp tường rào của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum hiện chưa thống nhất được ranh giới đất với ông Phạm T.

Do vậy, ngày 11/10/2018, UBND phường D đã có Thông báo số 07/TB-UBND, về việc trả hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ (lần đầu) gửi cho ông Phạm T với lý do: Ông Phạm T không đồng ý biên bản xác minh ranh giới vị trí đất đo đạc theo mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất.

Không đồng ý với Thông báo số 07 nói trên, ngày 23/10/2018, ông Phạm T đã làm đơn khiếu nại Thông báo số 07/TB-UBND, ngày 11/10/2018 của UBND phường D về việc trả hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ lần đầu. Chủ tịch UBND phường D đã ban hành Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 22/01/2019, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Phạm T. Ngày 29/01/2019, ông Phạm T tiếp tục khiếu nại Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 22/01/2019 của Chủ tịch UBND phường D đến Chủ tịch UBND thành phố K.

2. Về nguồn gốc đất và quá trình khiếu nại của ông Phạm T:

Năm 1996, ông Phạm T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Hải và bà Võ Thị Lệ Thủy diện tích đất khoảng 8 sào theo Biên bản sang nhượng đất và hoa màu (giấy viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương) có tứ cận: Đông giáp bạch đàn ông Cẩm; Tây giáp đất rừng thông; Bắc giáp đất ông Năm Giã; Nam giáp lò gạch, cao su.

Ngày 17/11/2002, UBND phường D lập biên bản giao rừng thông tại khu vực Tổ 1, phường D cho ông Phạm T để quản lý, bảo vệ. Trong thời gian quản lý, bảo vệ rừng thông, ông Phạm T đã canh tác trồng hoa màu trên diện tích đất này. Đến năm 2004, toàn bộ cây trồng trên diện đất được giao bị đốt cháy, thể hiện tại biên bản kiểm tra hiện trường ngày 01/3/2004.

Cũng trong năm 2004, giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L1 xảy ra tranh chấp khu đất rừng thông. Ngày 10/6/2004, UBND phường D đã tiến hành lập biên bản giải quyết, trực tiếp ông Nguyễn Văn Hải đã chỉ ranh giới, mốc giới lô đất đã chuyển nhượng cho ông Phạm T. Trên cơ sở kiểm tra, đo đạc thực tế theo Sơ họa vị trí lô đất đang tranh chấp, kiểm tra ngày 12/6/2004 (kèm theo biên bản ngày 10/6/2004) đã xác định phần diện tích ông Hải chuyển nhượng cho ông T có diện tích hơn 8000m², với tứ cận như sau: Đông giáp đất của bà Trần Thị Th; Tây giáp đất rừng thông phường D tạm thời quản lý và đất ông Tý; Bắc giáp đường đất; Nam giáp đất ông S và nằm ngoài diện tích đất rừng thông khoảng 3000m² mà UBND phường D đang quản lý.

Năm 2006, ông Phạm T gửi đơn đến UBND thị xã (nay là thành phố) Kon Tum với nội dung đòi lại 3000m² đất nói trên. Qua xác minh của Cơ quan chuyên môn xác định diện tích đất này nằm trong khu vực rừng thông mà ông Phạm T được giao quản lý, bảo vệ tại biên bản lập ngày 17/11/2002 (*diện tích này giáp ranh với phần đất mà ông Phạm T đã nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Hải*). Do đó, ngày 11/4/2006, Chủ tịch UBND thị xã Kon Tum đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-CTUBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L1 với nội dung: Không công nhận việc ông Phạm T đòi lại 3000m² đất nông nghiệp tại Tổ 1, phường D mà ông cho rằng ông Nguyễn Văn L1 lấn chiếm; giao UBND phường D tiếp tục quản lý diện tích 3000m² đất, lập kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt. (Ngày 04/6/2004, Chủ tịch UBND thành phố K ban hành Quyết định số 867/QĐ-CTUBND để sửa đổi, bổ sung tư cận đối với diện tích 3000m² đất đã giao UBND phường D quản lý).

Không đồng ý với Quyết định số 67/QĐ-CTUBND, ông Phạm T đã gửi đơn khiếu nại đến UBND tỉnh Kon Tum để giải quyết. Ngày 24/10/2006, Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 433/QĐ-CTUBND, về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L1, theo đó bác đơn khiếu nại của ông Phạm T và giữ nguyên nội dung giải quyết tranh chấp tại Quyết định số 67/QĐ-CTUBND.

Không đồng ý với quyết định giải quyết của các cơ quan chức năng, vào năm 2012, ông Phạm T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân với nội dung yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 67/QĐ-CTUBND. Qua kết quả giải quyết của hai cấp Tòa án, tại Bản án sơ thẩm 01/2014/HC-ST, ngày 30/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố K và Bản án phúc thẩm số 02/2015/HCPT, ngày 09/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum khẳng định: “*Diện tích 3000m² được điều chỉnh bởi Quyết định 67 và 867 là thuộc quyền quản lý của Nhà nước, bởi lẽ khi tranh chấp giữa ông T và ông L1 cả hai người đều không có một chứng cứ gì để chứng minh diện tích đất nêu trên là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình*”.

Như vậy, diện tích đất 3000m² là thuộc quyền quản lý của Nhà nước, không nằm trong phần diện tích đất ông Phạm T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Hải ngày 24/4/1996.

Ngày 01/10/2014, UBND phường D phát hiện ông Phạm T đã tự ý trồng cây ca ri trên diện tích đất 3000m² nói trên nên đã phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố làm việc với ông Phạm T, yêu cầu ông T không được

tiếp tục trồng cây trên diện tích đất này và tự nhổ bỏ số cây đã trồng, nhưng ông T không chấp hành.

Thực hiện Văn bản số 2835/UBND-TH ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Kon Tum, về việc xử lý qua kết quả kiểm tra, rà soát đơn tố cáo của công dân, UBND thành phố đã giao Thanh tra thành phố chủ trì, phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, UBND phường D kiểm tra, xác minh chính xác vị trí, diện tích đất 3000m². Qua kiểm tra thửa 16, tờ bản đồ 10 (trong Sổ mục kê ghi tên ông Nguyễn Giã) và một phần diện tích đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 10 (không đăng ký tên trong Sổ mục kê). Thực tế hiện nay sau khi làm đường P, diện tích còn lại là 2581.5m², có cây cối hoa màu và vật kiến trúc (trụ cổng, hàng rào lưới B40 ...) do ông Phạm T tự ý chiếm đất trồng cây và xây dựng trái phép.

Do đó, việc ông Phạm T cho rằng thửa đất của ông phía Tây giáp đường P là không đúng. Việc UBND phường D phối hợp với các cơ quan, đơn vị xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất của ông Phạm T: Đông giáp đất của bà Trần Thị Th; Tây giáp vị trí đất 2581.5m² UBND phường D đang quản lý; Bắc giáp đất ông H, ông T1; Nam giáp đất Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng là có cơ sở.

Ngoài ra, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án hành chính theo đơn khởi kiện của ông Phạm T, ngày 06/6/2013, Tòa án nhân dân thành phố K đã lập Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản là diện tích đất. Bằng phương pháp định vị tọa độ, đưa tọa độ từ bản đồ địa chính ra ngoài thực địa để xác định vị trí thửa đất ông Phạm T và các thửa đất có liên quan đã xác định được: Phần diện tích 3000m² do Nhà nước quản lý nằm ngoài thửa đất ông T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Hải và bà Võ Thị Lệ Thủy năm 1996 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ 15, diện tích đo đạc chính quy là 6784.8m² (diện tích ghi trong giấy chuyển nhượng là khoảng 8 sào), đã được đăng ký kê khai trong Sổ mục kê mang tên Phạm T.

Quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất trên, ông Phạm T đã chuyển nhượng cho ông Phùng Trung S 4000m² (năm 2000). Sau đó, ông Phùng Trung S đã chuyển nhượng lại cho ông Bùi Văn T2 và bà Trần Thị Th (bà Trần Thị Th đã được UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH544964 ngày 03/01/2012).

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương xây dựng Sở Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum, UBND thành phố đã thu hồi của ông Phạm T 1411.3m²

theo Quyết định số 8046/QĐ-UBND ngày 01/11/2010 và 496.3m² theo Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 24/8/2011.

Vì vậy, việc ông Phạm T yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần diện tích mà ông nhận chuyển nhượng của Nguyễn Văn Hải (theo Biên bản ngày 10/6/2004 của UBND phường D xác định diện tích khoảng 7830m²) là không có cơ sở để giải quyết.

Đối với phần diện tích ở phía Nam thửa đất giáp Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Tại Biên bản làm việc ngày 21/8/2018 giữa UBND thành phố K và Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum về một số nội dung liên quan đến phạm vi giao đất và xây dựng tường rào của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh) và Biên bản xác định ranh giới đất của ông Phạm T với đất của Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh ngày 12/8/2010 thì hiện nay bên ngoài tường rào phía Bắc (giáp đường quy hoạch rộng 22m) vẫn còn một phần đất khoảng 402m². Hiện nay, trên diện tích đất này đang có sự tranh chấp, căn cứ Điều 101 Luật Đất đai 2013, UBND phường D xác định phần diện tích đất này chưa đủ điều kiện để cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Phạm T là có cơ sở.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ý kiến của Bà Trương Thị H1 (Vợ ông T) thống nhất ý kiến với ông Phạm T theo bản tự khai ngày 03 tháng 11 năm 2019 và tại phiên tòa.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân phường D trình bày: Ngày 18 tháng 9 năm 2018 ông Phạm T có nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân phường D đối với diện tích đất là 7830m², trong đơn ông T không nêu ra tứ cận diện tích đất này giáp những hộ dân nào. Căn cứ vào biên bản ngày 16/10/2017 về việc kiểm tra xác định mốc giới và biên bản ngày 21/8/2018 về việc liên quan đến phạm vi giao đất có diện tích 2581.5m² đất hiện do Ủy ban nhân dân phường D quản lý và có 402 m² đất ngoài tường rào của Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum. Do đó, Ủy ban nhân dân phường D đã trả lại hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Trong thông báo về việc trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T Ủy ban nhân dân phường D đã giải thích lý do không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Ý kiến của Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum: Diện tích đất khoảng 402m² ngoài hàng rào được nêu trong biên bản làm việc của đoàn liên ngành ngày 21/8/2018 không thuộc đất của Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum theo quyết định 1644/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Kon Tum và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP540988 ngày 06 tháng 2 năm 2015 và Bộ Chỉ huy không có tranh chấp diện tích đất này với ông Phạm T.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2020/HC-ST ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điểm a, khoản 2 Điều 116; Điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ các Điều 18, 28, 29, 31, 33 Luật khiếu nại năm 2011;

Căn cứ Điều 101 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T đề ngày 05/6/2019, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 05/7/2019 về việc đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum hủy Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố K về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 02/4/2020, người khởi kiện ông Phạm T kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; sửa án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T; Hủy Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D, hủy Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND phường D và hủy Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch UBND thành phố K, về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm T (lần hai) để giải quyết lại cho đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của

đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của ông Phạm T: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự, được xác định như sau: Ngày 18/9/2018, ông Phạm T nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ với diện tích 7.830m^2 , thuộc Tổ 1 (nay là Tổ 10) phường D, thành phố K. Ngày 11/10/2018, UBND phường D có Thông báo số 70/TB-UBND trả hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho Phạm T, với lý do trong phần diện tích đất ông T kê khai có 402m^2 đất của Bộ đội Biên phòng tỉnh; Ngày 23/10/2018 ông T có đơn khiếu nại đến UBND phường D; Ngày 22/01/2019, UBND phường D có Quyết định số 36/QĐ-UBND, giải quyết khiếu nại của ông T, giữ nguyên Thông báo số 70/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D; Ngày 29/01/2019, ông T tiếp tục khiếu nại đến UBND thành phố K; Ngày 04/5/2019, UBND thành phố K có Quyết định số 341/QĐ-UBND, giải quyết khiếu nại (lần 2) đối với khiếu nại của ông T, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 36/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND phường D; với lý do: Trong tổng diện tích 7.830m^2 , thuộc Tổ 1 (nay là Tổ 10) phường D, thành phố K, ông T yêu cầu được cấp GCNQSDĐ có $2.582,5\text{m}^2$ đất tạm giao cho UBND phường D quản lý và có 402m^2 đất ngoài tường rào của Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum quản lý; Đồng thời ngày 02/10/2018, UBND phường D phối hợp với các cơ quan chức năng trích đo địa chính, xác định ranh giới, vị trí đất các hộ liền kề, xác định: Diện tích đất đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T là 3.135m^2 ; diện tích còn lại có $2.582,5\text{m}^2$ do UBND phường D quản lý và 402m^2 đất đang tranh chấp với Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Theo quy định tại điểm a,b,c khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số Điều của luật đất đai, thì sau khi tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ, UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc sau:

“a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai và Điều 18 Nghị định này thì xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch...;

b) Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại Điểm a Khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);

c) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời gian sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.”

[1.2] Tuy nhiên, xét thấy ngày 18/9/2018 ông Phạm T nộp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ; ngày 26/9/2018, UBND phường D có phiếu tiếp nhận hồ sơ. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, đến ngày 02/10/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố K phối hợp với UBND phường D tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa của ông Phạm T.

Theo ghi nhận tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 02/10/2018 (BL 188) thì ông Phạm T có chứng kiến nhưng không thống nhất nên không ký biên bản; Mặt khác quá trình thực hiện việc xác định ranh giới, mốc giới chỉ ghi nhận duy nhất ông Dương Văn Th1 là người dẫn đặc, nhưng không rõ chức danh, cơ quan, đơn vị nào; Ngoài ra không có cán bộ đo đạc, không có những cá nhân, tổ chức sử dụng đất liền kề tham gia; đặc biệt là Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh. Như vậy Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 02/10/2018 là không hợp pháp, không phải là tài liệu chứng cứ pháp lý. Do đó Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D căn cứ vào Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 02/10/2018 để trả hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm T là không đúng; Đồng thời UBND phường D không thực hiện đúng các thủ tục, trình tự quy định tại khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số Điều của luật đất đai, là không đúng quy định của pháp luật và việc UBND phường D thông báo trả hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm T là vượt quá thẩm quyền quy định. Như vậy, Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D là vi phạm Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai, nên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 36/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND phường D, không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông Phạm T về khiếu nại hành vi hành chính của cán bộ UBND phường D qua Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D về việc trả hồ sơ cấp GCNQSDĐ và Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch UBND thành phố K, về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm T (lần hai), với nội dung không công nhận nội dung đơn khiếu nại (lần hai) của ông Phạm T.

Giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 36/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND phường D cũng không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm T, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T: Hủy Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D; hủy Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND phường D và hủy Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch UBND thành phố K, về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm T (lần hai) để giải quyết lại cho đúng quy định pháp luật.

[2] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T được chấp nhận, nên Chủ tịch UBND thành phố K phải chịu 9.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do ông T đã nộp tạm ứng, nên Chủ tịch UBND thành phố K phải hoàn trả số tiền trên cho ông Phạm T.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch UBND thành phố K phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm T; Sửa án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số Điều của luật đất đai; Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T. Hủy Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND phường D; Hủy Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND phường D và Hủy Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Chủ tịch UBND thành phố K, về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm T (lần hai) để giải quyết lại cho đúng quy định pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Chủ tịch UBND thành phố K phải chịu 9.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do ông T đã nộp tạm ứng, nên Chủ tịch UBND thành phố K phải hoàn trả số tiền 9.500.000 đồng cho ông Phạm T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án, người

phải thi hành án còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chủ tịch UBND thành phố K phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào